TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 812/2026/DS-ST
Ngày: 28-04-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Hoàng Liễu
2. Ông Phạm Văn Tuyền

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 28 tháng 04 năm 2026 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1024/2026/TLST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2026, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1266/2026/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1436/2026/QĐST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2026 giữa:

1. Nguyên đơn: Quỹ trợ vốn xã viên – hợp tác xã Thành phố H
Địa chỉ: 5 B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc H – Giám đốc
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành T – Cán bộ tín dụng chi nhánh B
Địa chỉ: D N, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh
(Giấy ủy quyền số 263/UQ-GĐ ngày 05/11/2025)
(Ông T có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Bà Trương Thị L, sinh năm 1964
Địa chỉ: A ấp G, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: A8/30A ấp A, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh).
(Bà L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm: 1992
Địa chỉ: A ấp G, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: A8/30A ấp A, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh).
(Ông T1 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Quỹ trợ vốn xã viên – hợp tác xã Thành phố H có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Thành T trình bày:

Ngày 02/3/2020 Quỹ trợ vốn C1 – Chi nhánh B đã ký hợp đồng liên kết số 075/2020/HĐLK-BC với Tổ hợp tác 1D xã L, huyện B, TP . để làm Cấp liên nhiệm cho Quỹ trợ vốn CCM - Chi nhánh B. Bà Võ Thị G – là người đại diện cho Tổ hợp tác 1D xã L, huyện B, TP . ký Hợp đồng liên kết với Quỹ trợ vốn CCM – Chi nhánh B. Mục đích là hỗ trợ vốn cho các hộ dân thuộc Tổ hợp tác 1D xã L, huyện B, TP . để chăn nuôi, sản xuất - kinh doanh – dịch vụ, mua bán nhỏ, …theo sự giới thiệu và đề nghị của C liên nhiệm.

Thông qua Hợp đồng này Quỹ trợ vốn CCM – Chi nhánh B đã tiến hành trợ vốn cho 6 thành viên vào ngày 21/3/2024 (có danh sách ký nhận tiền đính kèm), phương thức trợ vốn: góp hàng tháng, thời hạn trợ vốn: 12 tháng, phí trợ vốn CCM: 0,6%/tháng (phí này dùng trang trải chi phí hoạt động nội bộ của quỹ CCM – gọi tắt là phí CCM), phí hoa hồng cho Cấp liên nhiệm: 0,15%/tháng (phí này để Cấp liên nhiệm trang trải các chi phí phục vụ cho quá trình thu hồi vốn phí, tiết kiệm cho Quỹ trợ vốn CCM - gọi tắt là phí CLN), tiết kiệm bắt buộc là: 1.0%/tháng (khoảng tiết kiệm này được hoàn trả cho thành viên xin trợ vốn khi hoàn tất hợp đồng vay vốn và Quỹ trợ vốn CCM không trả lãi tiết kiệm trên số dư tiết kiệm này).

Trong đợt trợ vốn ngày 21/3/2024, bà Trương Thị L đã làm đơn xin trợ vốn và được duyệt trợ vốn số tiền 50.000.000 đồng. Theo kế hoạch thì bà Trương Thị L phải góp hàng tháng là: 5.100.000 đồng trong 11 tháng đầu, tháng cuối góp 4.400.000 đồng và góp đều cho đến ngày hết hạn hợp đồng là ngày 21/3/2025. Thế nhưng bà Trương Thị L không góp đúng theo kế hoạch ban đầu. Đến ngày 28/4/2026, bà Trương Thị L vẫn chưa hoàn trả hết số nợ cho Quỹ trợ vốn CCM. Tổng số tiền nợ là 18.300.000 đồng, bao gồm nợ vốn: 15.170.000 đồng; Nợ lãi (phí) 3.130.000 đồng và khoản lãi phát sinh sẽ tính đến thời điểm bà Trương Thị L thanh toán nợ.

Nay xét thấy việc trốn tránh nghĩa vụ thanh toán nợ của bà Trương Thị L làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của Quỹ trợ vốn CCM. Do đó, nguyên đơn khởi kiện bà Trương Thị L ra Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh với những yêu cầu sau:

Buộc bà Trương Thị L có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ cho Quỹ trợ vốn xã viên – hợp tác xã Thành phố H, tổng cộng số tiền là 18.300.000 đồng theo đợt trợ vốn ngày 21/3/2024, bao gồm nợ vốn: 15.170.000 đồng; Nợ lãi (phí): 3.130.000 đồng và khoản lãi phát sinh sẽ tính đến thời điểm bà Trương Thị L thanh toán xong nợ.

Nếu bà Trương Thị L không có khả năng trả nợ thì đề nghị ông Nguyễn Hữu T1 phải có trách nhiệm trả nợ thay cho bà Trương Thị L khoản nợ nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Lê Thành T xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện nêu trên, không nộp bổ sung tài liêu, chứng cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trương Thị L vắng mặt, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T1 vắng mặt, không thể hiện ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quỹ trợ vốn xã viên – hợp tác xã Thành phố H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trương Thị L thanh toán tiền nợ vay theo đơn đề nghị trợ vốn, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự (hợp đồng vay tài sản) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Trương Thị L có nơi cư trú tại địa chỉ A ấp G, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn bà Trương Thị L vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch giữa các đương sự được xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn làm cơ sở để giải quyết vụ án.

[4]. Về tài liệu, chứng cứ:

Tòa án triệu tập bà Trương Thị L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T1 đến Tòa án để ghi nhận ý kiến về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời để các đương sự thực hiện việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng bà L, ông T1 không đến Tòa để giải quyết vụ án và cũng không có văn bản nào thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, bà L, ông T1 đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh".* Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Quyết định số 2539/QĐ-UB ngày 13/6/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố H cho phép thành lập Quỹ trợ vốn xã viên hợp tác xã Thành phố H trực thuộc Hội đồng liên minh các hợp tác xã Việt Nam thành phố.

Theo Quyết định số 14/QĐ-GĐ ngày 29/7/2011 thì Quỹ trợ vốn CCM được thành lập chi nhánh B, trực thuộc Quỹ trợ vốn xã viên hợp tác xã Thành phố H.

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ trợ vốn xã viên hợp tác xã Thành phố H là một tổ chức kinh tế - xã hội hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và có mục đích giúp tổ hợp tác, Hợp tác xã có điều kiện tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ bằng số vốn do Quỹ hỗ trợ có hoàn lại vốn và phí; giúp xã viên, người lao động trong tổ hợp tác, Hợp tác xã có điều kiện tạo thêm công ăn việc làm, cải thiện thu nhập cho gia đình và bản thân bằng công sức và năng lực của mình, góp phần xóa đói giảm nghèo và giảm tình trạng thất nghiệp.

Căn cứ Hợp đồng liên kết số 073/2020/HĐLK-BC ngày 02/3/2020 thì Quỹ trợ vốn xã viên hợp tác xã Thành phố H – chi nhánh B có liên kết với Tổ hợp tác 1D, xã L, huyện B trong việc tổ chức hoạt động trợ vốn cho người lao động thuộc tổ hợp tác 1D xã L, huyện B.

[5.1]. Xét Đơn đề nghị trợ vốn lập ngày 21/3/2024:

Về hình thức: Căn cứ Đơn đề nghị trợ vốn, Phiếu khảo sát thành viên và Danh sách nhận trợ vốn kiêm biên bản bàn giao vốn ngày 21/3/2024 thì giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn có bản chất như một hợp đồng vay tài sản và có hình thức phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự.

Quỹ trợ vốn Xã viên – Hợp tác xã Thành phố H là tổ chức kinh tế - xã hội, có tư cách pháp nhân, có đại diện hợp pháp xét duyệt trợ vốn và bà Trương Thị L là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện đề nghị giao kết hợp đồng và là thành viên của tổ hợp tác 1D, xã L, huyện B. Do đó Đơn đề nghị trợ vốn lập ngày 21/3/2024 hợp pháp và có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết hợp đồng theo quy định tại Điều 401 của Bộ luật dân sự.

[5.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn hoàn trả số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi (phí):

Nguyên đơn Quỹ trợ vốn Xã viên – Hợp tác xã Thành phố H yêu cầu bà Trương Thị L có trách nhiệm phải hoàn trả toàn bộ số tiền nợ vốn: 15.170.000 đồng và nợ lãi (phí) là 3.130.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Đơn đề nghị trợ vốn thể hiện bà T2 đề nghị trợ vốn số tiền là 60.000.000 đồng, phí trợ vốn CCM: 0,6%/tháng, phí CLN: 0,15%/tháng, tiết kiệm bắt buộc là: 1.0%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng, trả góp theo tháng, mục đích đề nghị trợ vốn: sản xuất kinh doanh tăng thu nhập cho bản thân và gia đình.

Căn cứ Danh sách nhận trợ vốn kiêm biên bản bàn giao vốn ngày vay 24/01/2025 (số thứ tự 06, mã TV LY281) có chữ ký của bà L. Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà Trương Thị L đã nhận số tiền trợ vốn của Quỹ trợ vốn xã viên Hợp tác xã Thành phố H với số tiền gốc là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Quá trình thực hiện việc trả góp số tiền trợ vốn thì bà L đã góp được tổng số tiền nợ gốc là 34.830.000 đồng thì ngưng không tiếp tục trả góp hàng tháng nữa.

Tính đến ngày 28/4/2026 thì số nợ gốc bà L còn phải thanh toán cho Quỹ trợ vốn Xã viên – Hợp tác xã Thành phố H là 15.170.000 đồng.

Việc bà L làm đơn đề nghị Quỹ trợ vốn xã viên Hợp tác xã Thành phố H trợ vốn và đồng ý với các thỏa thuận, cam kết trong đơn đề nghị trợ vốn về các khoản phí, lãi, tiết kiệm, nhưng sau đó không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ trợ vốn xã viên Hợp tác xã Thành phố H là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trên đơn đề nghị trợ vốn cũng phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự, tính đến ngày 28/4/2026 số tiền lãi, phí mà bà L phải thanh toán cho Q trợ vốn xã viên Hợp tác xã Thành phố H là 3.130.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ trợ vốn Xã viên – Hợp tác xã Thành phố H, buộc bà Trương Thị L có trách nhiệm thanh toán cho Quỹ trợ vốn Xã viên – Hợp tác xã Thành phố H số tiền nợ gốc là 15.170.000 đồng và tiền lãi (phí) là 3.130.000 đồng. Tổng cộng bà L phải thanh toán cho Quỹ trợ vốn Xã viên – Hợp tác xã Thành phố H số tiền là 18.300.000 đồng.

[6]. Về yêu cầu buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu T1 phải trả nợ thay cho bà L trong trường hợp bà L không có khả năng trả nợ cho Quỹ trợ vốn Xã viên – Hợp tác xã Thành phố H.

Xét thấy, căn cứ vào Đơn đề nghị trợ vốn, tại đoạn cuối của đơn có nội dung như sau: *"Người có nghĩa vụ trả thay là ông Nguyễn Hữu T1, số CMND/CCCD: 087092005420; Địa chỉ:Tổ H, lô D, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh*, *Quan hệ với người xin trợ vốn: con, Nếu người xin được trợ vốn không thực hiện theo cam kết nêu trên, thì người có nghĩa vụ trả thay phải chịu trách nhiệm hoàn trả vốn, phí đầy đủ và đúng hạn cho Quỹ CCM".* Tại dưới đoạn nêu trên có chữ ký xác nhận của ông T1 tại phần người có nghĩa vụ trả thay.

Căn cứ vào các Điều 335, Điều 336, Điều 339 và Điều 342 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định đối với khoản trợ vốn của bà Trương Thị L có phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của ông Nguyễn Hữu T1. Như vậy, ông Nguyễn Hữu T1 sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ trợ vốn Xã viên – Hợp tác xã Thành phố H thay cho bên có nghĩa vụ (bà L) nếu khi đến hạn thanh toán mà bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ trợ vốn Xã viên – Hợp tác xã Thành phố H. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của Quỹ trợ vốn Xã viên – Hợp tác xã Thành phố H.

[7]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn bà Trương Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 915.000 đồng.

Nguyên đơn Quỹ trợ vốn xã viên – hợp tác xã Thành phố H nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 335, Điều 336, Điều 339, Điều 342, Điều 357, Điều 401, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Quỹ trợ vốn xã viên – hợp tác xã Thành phố H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Trương Thị L.

1.1. Buộc bà Trương Thị L có trách nhiệm thanh toán cho Quỹ trợ vốn xã viên – hợp tác xã Thành phố H tạm tính đến ngày 28/4/2026 theo Đơn đề nghị trợ vốn lập ngày 21/3/2024 với tổng số tiền là 18.300.000 (mười tám triệu ba trăm nghìn) đồng, trong đó bao gồm số tiền nợ gốc là 15.170.000 đồng và tiền lãi (phí) là 3.130.000 đồng.

1.2. Trong trường hợp bà Trương Thị L không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ nêu trên thì ông Nguyễn Hữu T1 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho bà Trương Thị L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền thỏa thuận nơi thực hiện việc giao nhận tiền. Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được thì thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Trương Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 915.000 (chín trăm mười lăm nghìn) đồng.

2.2. H1 lại cho Quỹ trợ vốn xã viên – hợp tác xã Thành phố H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 457.500 (bốn trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013301 ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo

trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Khu vực 10 – TP.HCM (2);
- Thi hành án dân sự TP. HCM (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu hồ sơ (1)

Ngô Thị Thùy Dương